



DANH SÁCH SINH VIÊN CÒN NỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2014-2015 ĐÃ CÓ ĐƠN XIN HOẢN NỘP

Thời điểm chốt thu học phí: 17h00' ngày 25/04/2015

(Kèm theo thông báo số 67/ITB - ĐHKTCN, ngày 27 tháng 4 năm 2015)

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
1	Điện	DTK1051020586	Bùi Đức	Toàn	111110441	5.970.800	1.083.800	0	7.054.600	5.970.800	1.083.800	Đơn xin nộp muộn đến 05/5/15
2	Điện tử	DTK0951030073	Vũ Xuân	Vinh	111109541	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	Đơn xin nộp muộn đến 20/5/15
3	Cơ khí	DTK0851010456	Đinh Văn	Duyên	111109131	0	1.734.080	0	1.734.080	0	1.734.080	Đơn xin nộp muộn đến 06/5/15
4	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010467	Nguyễn Tiến	Đạt	112113171	0	1.517.320	0	1.517.320	0	1.517.320	Đơn xin nộp muộn đến 16/5/15
5	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010564	Phạm Đức	Báu	112113171	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	Đơn xin nộp muộn đến trước 23/5/15
6	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010847	Lai Thế	Cường	112113171	0	3.684.920	0	3.684.920	1.734.080	1.950.840	Đơn xin nộp muộn đến 05/5/15
7	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010648	Đặng Quốc	Cường	112113171	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	Đơn xin nộp muộn đến trước 23/5/15
8	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010729	Nguyễn Văn	Cường	112113171	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	Đơn xin nộp muộn đến trước 31/5/15
9	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0851010304	Bế Quốc	Chung	112113171	-151.732	2.210.952	0	2.059.220	0	2.059.220	Đơn xin nộp muộn đến 15/5/15
10	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010337	Lâm Khánh	Duy	112113171	0	1.734.080	0	1.734.080	0	1.734.080	Đơn xin nộp muộn đến 31/5/15
11	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010668	Nguyễn Văn	Hùng	112113171	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	Đơn xin nộp muộn đến trước 10/5/15
12	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010104	Nguyễn Quang	Huy	112113171	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	Đơn xin nộp muộn đến trước 31/5/15
13	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010526	Nguyễn Văn	Ngọc	112113171	0	4.551.960	0	4.551.960	0	4.551.960	Đơn xin nộp muộn đến trước 5/5/15
14	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1151010145	Triều Phúc	Quang	112113171	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	Đơn xin nộp muộn đến trước 25/5/15
15	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	11110710280	Nguyễn Văn	Sĩ	112113171	0	1.517.320	0	1.517.320	0	1.517.320	Đơn xin nộp muộn đến 23/5/15
16	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010379	Nguyễn Văn	Thân	112113171	86.704	2.601.120	0	2.687.824	867.040	1.820.784	Đơn xin nộp muộn đến 10/5/15
17	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1151010639	Đàm Văn	Thanh	112113171	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	Đơn xin nộp muộn đến trước 20/5/15
18	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010549	Bùi Văn	Toán	112113171	0	2.167.600	0	2.167.600	0	2.167.600	Đơn xin nộp muộn đến 31/5/15
19	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010069	Nguyễn Văn	Toàn	112113171	173.408	3.901.680	0	4.075.088	0	4.075.088	Đơn xin nộp muộn đến trước 31/5/15
20	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010145	Dương Công	Trình	112113171	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	Đơn xin nộp muộn đến trước 31/5/15
21	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010814	Mai Văn	Trung	112113171	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	Đơn xin nộp muộn đến trước 31/5/15
22	Xây dựng và Môi trường	DTK1051040099	Lưu Văn	Hào	111110201	0	1.734.080	0	1.734.080	0	1.734.080	Đơn xin nộp muộn đến 10/5/15

Danh sách ấn định 22 sinh viên.

DANH SÁCH SINH VIÊN CÒN NỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2014-2015
(SỐ TIỀN NỢ TỪ 500.000 VND TRỞ XUỐNG)

Thời điểm chốt thu học phí: 17h00' ngày 25/04/2015
(Kèm theo thông báo số **67** /TB - ĐHKTCN, ngày 27 tháng 4 năm 2015)

TT	Khoa	MSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
1	Điện	DTK0851020168	Trần Thiên	Chiến	111109414	0	433.520	0	433.520	0	433.520	
2	Điện	DTK1051020338	Phạm Văn	Doanh	111110422	86.704	1.083.800	0	1.170.504	1.083.800	86.704	
3	Điện	DTK1151020073	Nguyễn Văn	Hải	111111441	0	4.161.792	0	4.161.792	4.118.440	43.352	
4	Điện	DTK0851020414	Nguyễn Văn	Hướng	111110412	43.352	216.760	0	260.112	0	260.112	
5	Điện	K145520216022	Nguyễn Phạm Trung	Hiếu	111114411	-215.360	4.205.144	0	3.989.784	3.903.080	86.704	
6	Điện	DTK0951020605	Đoàn Văn	Linh	111110411	4.595.312	86.704	0	4.682.016	4.508.608	173.408	
7	Điện	DTK0851020443	Liêu Văn	Thắng	111110414	43.352	867.040	0	910.392	867.040	43.352	
8	Điện	1111060986	Bùi Đăng	Thùy	111106414	0	130.056	0	130.056	0	130.056	
9	Điện	DTK1051020680	Lê Thanh	Toàn	111110422	303.464	1.950.840	1.950.840	303.464	0	303.464	
10	Điện	DTK1051020685	Tào Văn	Tuấn	111110422	43.352	867.040	0	910.392	867.040	43.352	
11	Điện	11110740417	Nguyễn Thanh	Tuấn	111107414	0	216.760	0	216.760	0	216.760	
12	Điện tử	DTK1051030225	Vũ Đình	Đại	111110541	-220.000	953.744	0	733.744	647.040	86.704	
13	Điện tử	DTK0851030236	Ngô Duy	Đề	111110541	0	1.950.840	0	1.950.840	1.690.728	260.112	
14	Điện tử	DTK1051030287	Lê Văn	Bình	111110542	0	910.392	0	910.392	867.040	43.352	
15	Điện tử	DTK1051030217	Vũ Mạnh	Cương	111110541	0	2.254.304	0	2.254.304	2.167.600	86.704	
16	Điện tử	DTK1051030219	Đình Văn	Chước	111110541	0	1.040.448	0	1.040.448	867.040	173.408	
17	Điện tử	DTK1051030293	Phạm Quang	Dương	111110542	0	953.744	0	953.744	867.040	86.704	
18	Điện tử	K145520207127	Nguyễn Văn	Dương	111114571	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	1.700.000	469.000	
19	Điện tử	DTK1051030153	Ứng Văn	Dũng	111110541	476.872	3.121.344	0	3.598.216	3.338.104	260.112	
20	Điện tử	DTK1051030223	Nguyễn Minh	Duyên	111110541	43.352	2.080.896	0	2.124.248	1.994.192	130.056	
21	Điện tử	DTK1051030231	Vũ Thị	Hải	111110542	130.056	997.096	0	1.127.152	1.040.448	86.704	
22	Điện tử	DTK1051030024	Đình Văn	Hoàng	111110541	43.352	2.861.232	0	2.904.584	2.861.232	43.352	
23	Điện tử	DTK1051030028	Nguyễn Thị	Huyền	111110541	260.112	867.040	0	1.127.152	867.040	260.112	
24	Điện tử	DTK1051030030	Trần Trung	Kiên	111110541	-216.760	3.034.640	0	3.251.400	3.034.640	216.760	
25	Điện tử	DTK1051030405	Nguyễn Văn	Nam	111110542	0	910.392	0	910.392	867.040	43.352	
26	Điện tử	DTK1051030181	Dương Tiến	Ngọc	111110541	0	1.127.152	0	1.127.152	1.083.800	43.352	
27	Điện tử	DTK1051030254	Đoàn Thị	Nhung	111110511	433.520	867.040	0	1.300.560	867.040	433.520	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
28	Điện tử	DTK1051030333	Nguyễn Hồng	Quân	111110542	0	910.392	0	910.392	867.040	43.352	
29	Điện tử	DTK1051030334	Dương Văn	Quang	111110542	43.352	910.392	0	953.744	910.392	43.352	
30	Điện tử	DTK1051030049	Nguyễn Hoàng	Son	111110541	-16.480	910.392	0	893.912	850.560	43.352	
31	Điện tử	DTK1051030125	Tô Văn	Thảo	111110541	0	1.343.912	0	1.343.912	1.300.560	43.352	
32	Điện tử	DTK1051030345	Nguyễn Bá	Thăng	111110542	433.520	1.777.432	0	2.210.952	2.080.896	130.056	
33	Điện tử	DTK1051030435	Vũ Thị	Trang	111110542	-110.000	997.096	0	887.096	757.040	130.056	
34	Điện tử	DTK1051030063	Phạm Văn	Trương	111110541	0	910.392	0	910.392	867.040	43.352	
35	Điện tử	DTK0951030145	Nguyễn Văn	Tuấn	111110541	86.704	2.210.952	0	2.297.656	2.254.304	43.352	
36	Điện tử	DTK0951030215	Lê Anh	Tuấn	111110542	86.704	3.077.992	0	3.164.696	3.121.344	43.352	
37	Điện tử	DTK1051030137	Nguyễn Đình	Tuấn	111110541	86.704	953.744	0	1.040.448	953.744	86.704	
38	Điện tử	DTK1051030210	Nguyễn Thế	Văn	111110541	-3.240	910.392	0	907.152	863.800	43.352	
39	Điện tử	DTK1051030069	Trình Đình	Việt	111110541	0	1.820.784	0	1.820.784	1.734.080	86.704	
40	Cơ khí	11510912021	Trần Mạnh	Dũng	115109121	65.000	65.000	0	130.000	0	130.000	
41	Cơ khí	LK11511211027	Mai Văn	Hợp	LTLK12111		325.000	0	325.000	0	325.000	
42	Cơ khí	DTK1051010274	Nguyễn Văn	Hỷ	111110112	0	2.167.600	650.280	1.517.320	1.083.800	433.520	
43	Cơ khí	DTK1051010604	Phạm Văn	Nam	111110131	216.760	867.040	0	1.083.800	867.040	216.760	
44	Cơ khí	DTK0951010877	Nguyễn Tiến	Quân	111110117	130.056	780.336	0	910.392	650.280	260.112	
45	Cơ khí	1111060904	Nguyễn Thế	Son	111106115	0	433.520	0	433.520	0	433.520	
46	Cơ khí	K145520309030	Nguyễn Đình	Tân	111114161	-215.360	2.904.584	0	2.689.224	2.602.520	86.704	
47	Cơ khí	DTK1051010377	Nguyễn Đức	Tài	111110112	173.408	867.040	0	1.040.448	867.040	173.408	
48	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060005	Hà Xuân	Cánh	111110621	0	867.040	0	867.040	433.520	433.520	
49	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060161	Phạm Ngọc	Hải	111110631	216.760	910.392	0	1.127.152	867.040	260.112	
50	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060179	Trần Thị	Kiều	111110631	476.872	867.040	0	1.343.912	867.040	476.872	
51	Xây dựng và Môi trường	DTK0951040105	Lê Quốc	Manh	111109202	0	216.760	0	216.760	0	216.760	

Danh sách ấn định 51 sinh viên.

DANH SÁCH SINH VIÊN CÒN NỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2014-2015
(SỐ TIỀN NỢ LỚN HƠN 500.000 VND)

Thời điểm chốt thu học phí: 17h00' ngày 25/04/2015
(Kèm theo thông báo số 67/TB - ĐHKTCN, ngày 27 tháng 4 năm 2015)

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
1	Điện	K135520201015	Nguyễn Văn	Đông	111113431	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
2	Điện	K145520201166	Lý Trọng	Đại	111114453	867.880	2.384.360	0	3.252.240	1.626.120	1.626.120	
3	Điện	DTK1051020615	Hoàng Tiến	Đạt	111112421	0	4.075.088	0	4.075.088	2.037.544	2.037.544	
4	Điện	K135520201268	Lương Xuân	Đạt	111113433	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
5	Điện	K135520216134	Đặng Tiến	Đạt	111113413	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
6	Điện	K145520201168	Nguyễn Văn	Đoàn	111114453	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	1.084.500	1.084.500	
7	Điện	11511241011	Nguyễn Anh	Đức	LTLK12411		2.990.000	0	2.990.000	0	2.990.000	
8	Điện	DTK0951020083	Vũ Anh	Đức	111111412	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
9	Điện	DTK1051020434	Vũ Anh	Đức	111113411	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
10	Điện	11511241009	Nguyễn Văn	Đua	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
11	Điện	K145520201089	Hoàng Tuấn	Anh	111114452	-432.120	3.034.640	0	2.602.520	0	2.602.520	
12	Điện	K125520201010	Trương Tuấn	Anh	111113421	3.251.400	3.251.400	0	6.502.800	3.251.400	3.251.400	
13	Điện	DTK1151020233	Phạm Tuấn	Anh	111111414	0	4.551.960	0	4.551.960	0	4.551.960	
14	Điện	K145520201174	Nguyễn Văn	Công	111114453	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
15	Điện	K145520216230	Nguyễn Văn	Cao	111114411	-215.360	2.817.880	0	2.602.520	0	2.602.520	
16	Điện	11511241004	Nguyễn Văn	Cường	LTLK12411		1.365.000	0	1.365.000	0	1.365.000	
17	Điện	K145520216010	Trịnh Quốc	Cường	111114411	434.640	2.384.360	0	2.819.000	434.640	2.384.360	
18	Điện	DTK0951020434	Phan Văn	Chi	111110413	0	3.121.344	0	3.121.344	0	3.121.344	
19	Điện	K145520216144	Nguyễn Thi	Chinh	111114413		1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
20	Điện	1111061531	Hoàng Văn	Chung	114106411	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
21	Điện	K125520201148	Trần Đức	Chung	111113441	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
22	Điện	11511241003	Hoàng Văn	Chính	LTLK12411		1.495.000	0	1.495.000	0	1.495.000	
23	Điện	DTK0951020721	Nguyễn Văn	Chính	111111413	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
24	Điện	K135520216130	Nguyễn Tùng	Dương	111113413	0	4.118.440	1.083.800	3.034.640	0	3.034.640	
25	Điện	DTK1051020174	Nguyễn Văn	Dương	111112411	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
26	Điện	1141100014	Lò Văn	Diêm	111112421	0	4.118.440	3.468.160	650.280	0	650.280	
27	Điện	DTK1051020256	Phạm Văn	Dưỡng	111110421	43.352	3.684.920	0	3.728.272	0	3.728.272	
28	Điện	K145520216234	Hoàng Văn	Doanh	111114412	-432.120	3.684.920	0	3.252.800	0	3.252.800	
29	Điện	DTK0951020366	Tổng Văn	Dũng	111110422	86.704	1.430.616	0	1.517.320	650.280	867.040	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
30	Điện	DTK1051020341	Lương Văn	Dũng	111110422	43.352	1.192.180	0	1.235.532	0	1.235.532	
31	Điện	DTK0951020297	Đang Anh	Dũng	111110422	173.408	3.511.512	0	3.684.920	1.755.756	1.929.164	
32	Điện	DTK1151020419	Nguyễn Thế	Dũng	111111421	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	
33	Điện	DTK1051020424	Đỗ Duy	Dũng	111110441	130.056	3.034.640	0	3.164.696	0	3.164.696	
34	Điện	DTK1051020610	Vì Tiến	Dũng	111110441	86.704	3.814.976	0	3.901.680	0	3.901.680	
35	Điện	K125520201016	Nguyễn Văn	Dũng	111112441	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
36	Điện	11511241005	Mac Khương	Duy	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
37	Điện	K145520216015	Hà Đức	Duy	111114411	0	3.251.400	0	3.251.400	1.625.700	1.625.700	
38	Điện	11511241006	Nguyễn Thị	Duyên	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
39	Điện	11511241012	Nguyễn Xuân	Giao	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
40	Điện	DTK1051020021	Nguyễn Văn	Hải	111111421	0	2.882.908	0	2.882.908	0	2.882.908	
41	Điện	K135520201276	Nguyễn Phi	Hồ	111113433	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
42	Điện	DTK1051020627	Đoàn Tiến	Hai	111111412	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
43	Điện	K135520201214	Nguyễn Thị	Hiên	111113433	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
44	Điện	K135520216016	Dương ất	Hội	111113411	0	3.901.680	0	3.901.680	1.950.840	1.950.840	
45	Điện	11511241016	Nguyễn Thanh	Hùng	LTLK12411		2.925.000	0	2.925.000	0	2.925.000	
46	Điện	DTK1051020270	Nguyễn Văn	Hùng	111111421	-108.380	3.468.160	0	3.359.780	0	3.359.780	
47	Điện	K135520216018	Nguyễn Huy	Hùng	111113411	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
48	Điện	DTK1051020107	Lý Văn	Hiên	111110431	86.704	867.040	0	953.744	0	953.744	
49	Điện	1141070016	Ma Văn	Hiếu	111110414	0	3.251.400	1.300.560	1.950.840	0	1.950.840	
50	Điện	11511241013	Bùi Văn	Hiếu	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
51	Điện	K135520201279	Nguyễn Trung	Hiếu	111113433	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
52	Điện	11511241015	Nguyễn Văn	Hoàn	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
53	Điện	K135520216150	Nguyễn Thanh	Hoàng	111113413	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
54	Điện	K135520201093	Vũ Văn	Hoàng	111113441	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
55	Điện	DTK1151020194	Lưu Quỳnh	Hoa	111111421	0	2.817.880	0	2.817.880	1.408.940	1.408.940	
56	Điện	0971020006	Đặng Thái	Hòa	111110431	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
57	Điện	K125520216031	Nguyễn Cao	Khánh	111112412	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
58	Điện	11511241019	Nguyễn Đức	Khang	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
59	Điện	DTK1151020312	Lê Văn	Khoa	111111414	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
60	Điện	K135520201037	Đinh Hồng	Kiên	111113441	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
61	Điện	K125520216035	Nguyễn Duy	Kiên	111112413	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
62	Điện	K135520201323	Nguyễn Việt	Lâm	111113431	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
63	Điện	K135520201040	Nguyễn Duy	Lương	111113431	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
64	Điện	DTK1151020262	Trần Bá	Linh	111111431	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
65	Điện	K145520216248	Phạm Duy	Manh	111114411	-215.360	3.468.160	0	3.252.800	1.626.400	1.626.400	
66	Điện	K125520216045	Đào Thế	Manh	111113411	2.817.880	3.034.640	0	5.852.520	2.817.880	3.034.640	
67	Điện	11511241022	Đỗ Văn	Minh	LTLC12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
68	Điện	DTK0951020538	Trần Công	Nam	111110414	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
69	Điện	K145520216249	Vũ Ngọc	Nam	111114412	-215.360	2.601.120	0	2.385.760	0	2.385.760	
70	Điện	DTK1051020558	Trần Thanh	Nam	111111441	0	3.619.892	0	3.619.892	0	3.619.892	
71	Điện	DTK0951020108	Nguyễn Văn	Ngọc	111111412	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
72	Điện	DTK0951020179	Dương Lâm	Ngọc	111110412	86.704	2.817.880	0	2.904.584	0	2.904.584	
73	Điện	DTK1151020095	Nguyễn Bảo	Ngọc	111113411	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
74	Điện	11110740189	Ngô Văn	Nguyễn	111109411	0	2.167.600	0	2.167.600	0	2.167.600	
75	Điện	11110740190	Cao Bá	Oai	111107414	1.692.000	1.083.800	0	2.775.800	1.692.000	1.083.800	
76	Điện	K145520216042	Trần Thị	Phượng	111114411	-215.360	3.901.680	0	3.686.320	1.843.160	1.843.160	
77	Điện	DTK1151020322	Vì Quỳnh	Phượng	111112421	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
78	Điện	DTK1151020204	Vũ Quang	Phúc	111111421	0	3.945.032	0	3.945.032	0	3.945.032	
79	Điện	DTK1051020212	Nguyễn Đăng	Phong	111111431	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
80	Điện	K145520216111	Dương Hồng	Quân	111114412	-215.360	3.468.160	0	3.252.800	1.626.400	1.626.400	
81	Điện	DTK0851020516	Đỗ Hồng	Quân	111110411	216.760	4.075.088	0	4.291.848	1.950.840	2.341.008	
82	Điện	11511241029	Ta Văn	Quang	LTLC12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
83	Điện	DTK1051020378	Nguyễn Ngọc	Quang	111110422	130.056	3.988.384	0	4.118.440	0	4.118.440	
84	Điện	DTK1051020661	Nông Văn	Quyết	111110412	86.704	1.560.672	0	1.647.376	758.660	888.716	
85	Điện	1141060035	Hoàng Văn	Quyết	1111094110		3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
86	Điện	DTK0851020520	Nguyễn Văn	Son	111109416	0	2.167.600	0	2.167.600	0	2.167.600	
87	Điện	K125520201111	Đỗ Xuân	Son	111112421	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
88	Điện	DTK1151020330	Nguyễn Văn	Tư	111111431	-45.000	4.335.200	0	4.290.200	0	4.290.200	
89	Điện	DTK0951020120	Vũ Văn	Tâm	111110431	43.352	563.576	0	606.928	0	606.928	
90	Điện	11511241032	Nguyễn Văn	Tân	LTLC12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
91	Điện	DTK0851020373	Nguyễn Văn	Tân	111111411	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
92	Điện	DTK1051020139	Đàm Cảnh	Tân	111110421	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
93	Điện	DTK0851020134	Hà Trọng	Tân	111109414	86.704	2.817.880	0	2.904.584	1.495.644	1.408.940	
94	Điện	DTK1051020480	Trần Văn	Tân	111110441	260.112	2.167.600	0	2.427.712	0	2.427.712	
95	Điện	DTK1151020208	Ta Hồng	Thái	111111421	0	3.901.680	3.251.400	650.280	0	650.280	
96	Điện	K135520216263	Cao Trường	Thành	111113414	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
97	Điện	11511241033	Nguyễn Văn	Thắng	LTLC12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
98	Điện	K135520201241	Nguyễn Đức	Thắng	111113421	0	4.335.200	0	4.335.200	2.167.600	2.167.600	
99	Điện	K145520216194	Phạm Văn	Thắng	111114413	-432.120	3.684.920	0	3.252.800	0	3.252.800	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
100	Điện	DTK1151020395	Vũ Văn	Thắng	111111412	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
101	Điện	DTK1151020040	Hà Huy	Thắng	111113411	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
102	Điện	11110740464	Dương Văn	Thao	111107415	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
103	Điện	DTK1051020484	Nguyễn Đình	Tho	111111441	0	4.638.664	0	4.638.664	0	4.638.664	
104	Điện	11511241034	Chu Thúc	Thanh	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
105	Điện	11110740247	Trần Văn	Thanh	118107411	0	1.300.560	0	1.300.560	0	1.300.560	
106	Điện	11511241035	Nguyễn Nam	Thanh	LTLK12411		2.275.000	0	2.275.000	0	2.275.000	
107	Điện	DTK0951020055	Trần Ngọc	Thao	111111411	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
108	Điện	DTK0851020140	Lê Đức	Thi	111108412	86.704	3.468.160	0	3.554.864	0	3.554.864	
109	Điện	K125520201150	Nguyễn Phúc	Thiêm	111112431	0	3.901.680	3.251.400	650.280	0	650.280	
110	Điện	11511241036	Nguyễn Hữu	Thiếu	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
111	Điện	DTK1151020158	Trình Công	Thức	111111411	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
112	Điện	K145520216063	Nguyễn Thị	Thủy	111114411	-432.120	3.468.160	0	3.036.040	1.518.020	1.518.020	
113	Điện	DTK0951020641	Phan Minh	Tùng	1111094110	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
114	Điện	11511241040	Nguyễn Sơn	Tùng	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
115	Điện	DTK1051020313	Hoàng Thanh	Tùng	111111431	0	1.517.320	0	1.517.320	0	1.517.320	
116	Điện	K135520216051	Phan Anh	Tùng	111113412	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
117	Điện	K125520201055	Hoàng Duy	Tùng	111113441	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
118	Điện	DTK0851020531	Bùi Sơn	Tùng	111109419	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
119	Điện	1111060144	Nguyễn Mạnh	Toàn	111106411	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
120	Điện	DTK1051020679	Bùi Văn	Toàn	111110441	5.463.200	1.950.840	0	7.414.040	5.463.200	1.950.840	
121	Điện	1141060046	Hà Minh	Toàn	111110414	0	3.034.640	2.167.600	867.040	0	867.040	
122	Điện	DTK0951020415	Nguyễn Văn	Tráng	111112421	4.161.792	1.517.320	0	5.679.112	4.161.792	1.517.320	
123	Điện	DTK1051020241	Đào Ngọc	Trung	111110431	86.704	3.251.400	0	3.338.104	1.712.404	1.625.700	
124	Điện	K145520216122	Mac Anh	Tuấn	111114412	0	3.251.400	1.625.700	1.625.700	0	1.625.700	
125	Điện	DTK1051020594	Nguyễn Anh	Tuấn	111110431	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
126	Điện	K145520216188	Lê Anh	Tuấn	111114413	-215.360	2.817.880	0	2.602.520	0	2.602.520	
127	Điện	DTK0951020208	Nguyễn Anh	Tuấn	111111414	3.468.160	3.251.400	0	6.719.560	3.468.160	3.251.400	
128	Điện	DTK1051020499	Đoàn Văn	Tuấn	111111431	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
129	Điện	K135520216055	Trần Mạnh	Tuấn	111113412	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
130	Điện	K135520216118	Nguyễn Quý	Tuấn	111113412	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
131	Điện	K145520201232	Lý Văn	Tuê	111114453	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	0	2.169.000	
132	Điện	K125520201133	Nguyễn Văn	Tuyến	111112431	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
133	Điện	11511241043	Ta Thi	Vân	LTLK12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
134	Điện	K145520201243	Vàng A	Vê	111114453	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
135	Điện	DTK0851020544	Nguyễn Tiến	Vùng	1111094110	43.352	2.167.600	0	2.210.952	0	2.210.952	
136	Điện	DTK0951020142	Lưu Thế	Vinh	111110414	43.352	2.254.304	0	2.297.656	0	2.297.656	
137	Điện	K145520216268	Hà Xuân	Vũ	111114413	-215.360	3.468.160	0	3.252.800	1.626.400	1.626.400	
138	Điện	K145520201245	Lê Công Hoàng	Vũ	111114453	-432.120	2.384.360	0	1.952.240	0	1.952.240	
139	Điện	DTK0951020072	Nguyễn Văn	Vũ	111111421	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
140	Điện	DTK1051020165	Hoàng Tuấn	Vũ	111111421	256.816	4.205.144	0	4.461.960	0	4.461.960	
141	Điện	11511241044	Trần Xuân	Yên	LTLC12411		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
142	Điện tử	K145520216002	La Văn	Đông	111114541	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
143	Điện tử	K145520216206	Phạm Tuấn	Đạt	111114541	-215.360	1.083.800	0	868.440	0	868.440	
144	Điện tử	K145520214015	Lê Tiến	Đạt	111114531	-432.120	3.251.400	0	2.819.280	0	2.819.280	
145	Điện tử	K125520216105	Thần Trọng	Đạt	111113541	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
146	Điện tử	K145520207140	Nguyễn Văn	Đức	111114572	0	3.684.920	0	3.684.920	2.000.000	1.684.920	
147	Điện tử	DTK1151020350	Nguyễn Minh	An	111112541	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
148	Điện tử	DTK0951030004	Quan Văn	Anh	111109541	43.352	650.280	0	693.632	0	693.632	
149	Điện tử	11511052014	Nguyễn Hoàng	Anh	115110521	0	1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
150	Điện tử	K145520216208	Nguyễn Thế	Anh	111114541	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	0	2.169.000	
151	Điện tử	K125520207046	Nguyễn Tuấn	Anh	111112531	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
152	Điện tử	K125520207106	Nguyễn Đắc	Anh	111113541	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
153	Điện tử	DTK0851030076	Nguyễn Văn	Báu	111109511	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
154	Điện tử	K135520214001	Đào Xuân	Biên	111114531	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	0	2.169.000	
155	Điện tử	K145520207056	Phạm Tuấn	Cường	111114572	-432.120	1.083.800	0	651.680	0	651.680	
156	Điện tử	DTK1051030007	Nguyễn Huy	Chinh	111110521		2.384.360	433.520	1.950.840	0	1.950.840	
157	Điện tử	K145520207130	Phan Hải	Dương	111114571	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
158	Điện tử	K145520214002	Nguyễn Văn	Dương	111114531	-432.120	3.251.400	0	2.819.280	0	2.819.280	
159	Điện tử	DTK0951030087	Nguyễn Mạnh	Dương	111113572	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
160	Điện tử	DTK1051030299	Nguyễn Văn	Giang	111110542	-16.480	2.167.600	0	2.151.120	0	2.151.120	
161	Điện tử	K145520216084	Nguyễn Minh	Hà	111114541	-432.120	2.167.600	0	1.735.480	0	1.735.480	
162	Điện tử	K145520207012	Đỗ Thi	Hà	111114571	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	
163	Điện tử	1141080008	Lương Văn	Hải	111112511	0	4.118.440	2.167.600	1.950.840	0	1.950.840	
164	Điện tử	K135520207067	Giáp Văn	Hùng	111113572	3.468.160	0	0	3.468.160	2.800.000	668.160	
165	Điện tử	11110750174	Trương Thế Hoàng	Hiệp	111107531	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
166	Điện tử	K135520207070	Trương Thành	Hiếu	111113572	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
167	Điện tử	K145520207070	Đỗ Hoàng	Hưng	111114572	-432.120	1.950.840	0	1.518.720	0	1.518.720	
168	Điện tử	K145520216212	Trần Văn	Hưng	111114541	-215.360	3.468.160	0	3.252.800	1.700.000	1.552.800	
169	Điện tử	K145520207017	Trần Văn	Hưng	111114571	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
170	Điện tử	K145520207071	Nguyễn Đào	Hoàng	111114572	-432.120	3.684.920	0	3.252.800	1.626.400	1.626.400	
171	Điện tử	DTK0951030245	Ngô Văn	Huân	111110542	130.056	2.644.472	0	2.774.528	0	2.774.528	
172	Điện tử	K145520216099	Nguyễn Bảo	Lâm	111114541	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
173	Điện tử	DTK1051030397	Phan Văn	Lợi	111110511	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
174	Điện tử	K145520207024	Lưu Thị	Lê	111114571	-215.360	2.817.880	0	2.602.520	0	2.602.520	
175	Điện tử	DTK1151030097	Ngô Văn	Minh	111113541	2.817.880	2.817.880	0	5.635.760	2.817.880	2.817.880	
176	Điện tử	DTK1051030326	Nguyễn Văn	Ngọc	111110511	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
177	Điện tử	DTK1051030183	Ngô Thị Minh	Nguyệt	111111511	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
178	Điện tử	DTK1051030255	Lâm Thị	Phương	111110522	-4.860	867.040	0	862.180	0	862.180	
179	Điện tử	DTK0851030045	Nguyễn Thanh	Phương	111110521	3.468.160	1.950.840	0	5.419.000	3.468.160	1.950.840	
180	Điện tử	DTK0951030121	Nguyễn Đức	Phương	111110521	650.280	1.517.320	0	2.167.600	0	2.167.600	
181	Điện tử	DTK0851030046	Nguyễn Thế	Phú	111110531	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
182	Điện tử	11110750039	Đỗ Minh	Quân	111107531	5.339.200	43.352	0	5.382.552	0	5.382.552	
183	Điện tử	DTK1051030259	Đàm Thị	Quỳnh	111110522	-3.296	867.040	0	863.744	0	863.744	
184	Điện tử	DTK0951030269	Lưu Văn	Quý	111109512	0	1.517.320	0	1.517.320	0	1.517.320	
185	Điện tử	DTK0951030201	Hoàng Văn	Quý	111110522	303.604	2.731.176	0	3.034.780	0	3.034.780	
186	Điện tử	K145520207131	Chu Văn	Son	111114571	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
187	Điện tử	DTK1151030103	Nguyễn Văn	Suốt	111111541	0	4.335.200	0	4.335.200	2.167.600	2.167.600	
188	Điện tử	DTK1051030122	Phạm Văn	Tư	111111521	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
189	Điện tử	K125520207090	Phan Văn	Tấn	111113541	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
190	Điện tử	K145520214017	Trình	Thành	111114531	-432.120	3.251.400	0	2.819.280	0	2.819.280	
191	Điện tử	DTK1051030053	Nguyễn Trung	Thành	111111531	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
192	Điện tử	DTK0851030129	Trình Văn	Thắng	111108521	0	650.280	0	650.280	0	650.280	
193	Điện tử	DTK1051030346	Trần Văn	Thắng	111111521	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
194	Điện tử	K145520207044	Dương Thị Thanh	Thanh	111114571	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
195	Điện tử	K145520207098	Cà Văn	Thời	111114572	0	2.601.120	0	2.601.120	1.300.560	1.300.560	
196	Điện tử	DTK0951030280	Trần Văn	Thịnh	111111531	-2.000.000	4.118.440	0	2.118.440	0	2.118.440	
197	Điện tử	K125520216260	Trần Văn	Thuần	111113541	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
198	Điện tử	K145520216051	Nguyễn Thanh	Tùng	111114541	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
199	Điện tử	DTK0951030218	Nguyễn Văn	Tùng	111110531	86.704	3.684.920	0	3.771.624	0	3.771.624	
200	Điện tử	K145520207135	Nguyễn	Trường	111114571	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
201	Điện tử	K145520214011	Hoàng Mạnh	Trường	111114531	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
202	Điện tử	K145520214012	Nguyễn Văn	Trung	111114531	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
203	Điện tử	0111050717	Hoàng Văn	Tuấn	111105541	0	650.280	0	650.280	0	650.280	
204	Điện tử	DTK0851030217	Lê Anh	Tuấn	111109521	0	867.040	0	867.040	0	867.040	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
205	Điện tử	K145520207129	Đỗ Văn	Tuấn	111114571	0	2.601.120	0	2.601.120	1.700.000	901.120	
206	Điện tử	DTK1051030209	Nguyễn Minh	Tuyển	111111511	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
207	Điện tử	DTK1151030168	Phạm Anh	Văn	111111522	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
208	Điện tử	K145520216200	Nguyễn Thị	Vui	111114541	-432.120	3.684.920	0	3.252.800	2.000.000	1.252.800	
209	Điện tử	K125520207038	Nguyễn Thu	Yến	111112511	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
210	Cơ khí	DTK1051010099	Lê Tuấn	Đặng	111111112	0	3.684.920	0	3.684.920	2.167.600	1.517.320	
211	Cơ khí	DTK1051010178	Dương Văn	Đặng	111110113	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
212	Cơ khí	DTK1051010498	Ngô Duy	Đôn	111111111	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
213	Cơ khí	DTK0951010542	Thân Văn	Đông	111110114	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
214	Cơ khí	K125520114071	Dương Văn	Đạt	111112131	65.028	5.093.860	0	5.158.888	2.655.310	2.503.578	
215	Cơ khí	DTK0951010539	Đinh Văn	Đạt	111110114	0	2.666.148	0	2.666.148	0	2.666.148	
216	Cơ khí	K135520103307	Hoàng Văn	Đạt	111113105	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
217	Cơ khí	DTK1151010439	Lê Viết	Đạt	111113104	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
218	Cơ khí	K145520309013	Lý Văn	Đổng	111114161	-215.360	3.251.400	0	3.036.040	1.636.000	1.400.040	
219	Cơ khí	DTK1151010670	Lê Văn	Điệp	111112111	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
220	Cơ khí	CN11511211018	Bùi Minh	Đức	LTCN12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
221	Cơ khí	K145520103231	Trần Minh	Đức	111114104	0	2.601.120	0	2.601.120	1.300.560	1.300.560	
222	Cơ khí	K145520309024	Hoàng Chung	Đức	111114161	2.384.640	650.280	0	3.034.920	0	3.034.920	
223	Cơ khí	DTK0951010764	Trần Hữu	Đức	111110121	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
224	Cơ khí	DTK1151010002	Hoàng Công	Đinh	111111151	3.684.920	3.468.160	0	7.153.080	3.684.920	3.468.160	
225	Cơ khí	DTK1051010876	Lê Tuấn	Anh	111110112	216.760	2.601.120	0	2.817.880	0	2.817.880	
226	Cơ khí	K145520103330	Bùi Tuấn	Anh	111114105	-215.360	3.468.160	0	3.252.800	0	3.252.800	
227	Cơ khí	DTK1151010490	Trần Đức	Anh	111111151	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
228	Cơ khí	K135520103221	Lê Đức	Anh	111113104	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
229	Cơ khí	K125520114005	Trần Văn	Bình	111112131	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
230	Cơ khí	11511011002	Nguyễn Văn	Bắc	115110112	0	975.000	0	975.000	0	975.000	
231	Cơ khí	DTK1151010227	Nguyễn Văn	Bắc	111112151	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
232	Cơ khí	DTK1151010660	Trần Văn	Bồi	111111151	0	4.291.848	0	4.291.848	0	4.291.848	
233	Cơ khí	DTK0951010757	Lê Quốc	Công	111111111	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
234	Cơ khí	LK11511211011	Lê Đức	Cường	LTLK12111		975.000	0	975.000	0	975.000	
235	Cơ khí	CN11511211011	Phạm Tiến	Cường	LTCN12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
236	Cơ khí	DTK0951010161	Hà Hữu	Cường	111110161	130.056	3.858.328	0	3.988.384	0	3.988.384	
237	Cơ khí	DTK1151010011	Nguyễn Thế	Chương	111111151	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
238	Cơ khí	DTK0851010077	Trần Văn	Chanh	111109151	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
239	Cơ khí	K145520103010	Phạm Đình	Chiến	111114101	-432.120	3.251.400	0	2.819.280	0	2.819.280	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
240	Cơ khí	DTK1151010606	Dương Văn	Chiến	111111111	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
241	Cơ khí	DTK0951010308	Ngô Xuân	Chiều	111110113	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
242	Cơ khí	11110710013	Đỗ Văn	Chung	111107111	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
243	Cơ khí	CN11511211012	Phạm Hữu	Dân	LTCN12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
244	Cơ khí	11511111009	Nguyễn Anh	Dũng	115111111	0	1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
245	Cơ khí	K125520103008	Nguyễn Việt	Dũng	111113102	0	3.468.160	1.083.800	2.384.360	0	2.384.360	
246	Cơ khí	K145520103165	Trần Mạnh	Dũng	111114103	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
247	Cơ khí	K145520103166	Bàn Văn	Dũng	111114103	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
248	Cơ khí	K135520103164	Triều Văn	Dũng	111113103	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
249	Cơ khí	11110710620	Phạm Văn	Duy	111107115	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
250	Cơ khí	LK11511211021	Nguyễn Trường	Giăng	LTLC12111		975.000	0	975.000	0	975.000	
251	Cơ khí	LK11511211023	Nguyễn Công	Hải	LTLC12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
252	Cơ khí	K125520103016	Lăng Hồng	Hải	111112151	-218.380	4.551.960	0	4.333.580	0	4.333.580	
253	Cơ khí	K135520103389	Vũ Xuân	Hải	111113106	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
254	Cơ khí	11511212006	Nghiêm Xuân	Hạnh	LTCN12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
255	Cơ khí	11110710094	Nguyễn Huy	Hương	111107111	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
256	Cơ khí	DTK1051010822	Nguyễn Văn	Hương	111110114	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
257	Cơ khí	K145520309019	Trần Quốc	Hùng	111114161	0	1.300.560	0	1.300.560	0	1.300.560	
258	Cơ khí	DTK0851010092	Ngo Công	Hùng	111108111	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
259	Cơ khí	K145520103246	Trần Duy	Hùng	111114104	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	0	2.169.000	
260	Cơ khí	K145520103095	Nguyễn Long	Hùng	111114102	-432.120	3.251.400	0	2.819.280	0	2.819.280	
261	Cơ khí	DTK1151010077	Lê Văn	Hùng	111111112	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
262	Cơ khí	K135520103390	Bùi Huy	Hùng	111113106	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
263	Cơ khí	DTK0951010703	Nguyễn Đức	Hiển	111110116	0	650.280	0	650.280	0	650.280	
264	Cơ khí	DTK1051010189	Nguyễn Thế	Hiển	111110131	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
265	Cơ khí	DTK1151010292	Nguyễn Đăng	Hiển	111111114	43.352	3.533.188	0	3.576.540	0	3.576.540	
266	Cơ khí	DTK1151010293	Nguyễn Văn	Hiệp	111111115	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
267	Cơ khí	11110710099	Nguyễn Văn	Hiếu	111107131	0	650.280	0	650.280	0	650.280	
268	Cơ khí	LK11511211025	Nguyễn Văn	Hiếu	LTLK12111		975.000	0	975.000	0	975.000	
269	Cơ khí	11511211015	Trương Trung	Hiếu	115112111	0	1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
270	Cơ khí	11411110101	Vũ Trọng	Hiếu	111113101	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
271	Cơ khí	DTK1051010191	Ngô Minh	Hiếu	111111111	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
272	Cơ khí	DTK1051010670	Ngô Trung	Hiếu	111111112	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
273	Cơ khí	DTK1051010671	Nguyễn Văn	Hợp	111110131	0	1.950.840	0	1.950.840	975.420	975.420	
274	Cơ khí	K145520103250	Nông Văn	Hợp	111114104	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
275	Cơ khí	CN11511211035	Trần Mạnh	Hùng	LTCN12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
276	Cơ khí	LK11511211029	Bùi Văn	Hùng	LTLK12111		2.275.000	0	2.275.000	0	2.275.000	
277	Cơ khí	LK11511211030	Đình Văn	Hùng	LTLK12111		2.275.000	0	2.275.000	0	2.275.000	
278	Cơ khí	LK11511211026	Phạm Duy	Hoàn	LTLK12111		975.000	0	975.000	0	975.000	
279	Cơ khí	11511011041	Lê Minh Châu	Hoàng	115110111	394.500	260.000	0	654.500	0	654.500	
280	Cơ khí	11110710413	Nguyễn Quang	Huy	111107114	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
281	Cơ khí	DTK1051010276	Nguyễn Quốc	Huy	111111112	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
282	Cơ khí	DTK1151010184	Ngô Anh	Huy	111112151	0	3.858.328	0	3.858.328	0	3.858.328	
283	Cơ khí	K125520103281	Phạm Văn	Huy	111113105	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
284	Cơ khí	DTK0951010108	Vũ Duy	Khoa	111110112	0	3.945.032	0	3.945.032	0	3.945.032	
285	Cơ khí	K125520103200	Lê Trung	Kiên	111113104	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
286	Cơ khí	K145520103255	Nguyễn Trung	Kiên	111114104	0	3.684.920	0	3.684.920	1.842.460	1.842.460	
287	Cơ khí	K145520309012	Nguyễn Tuấn Tồn	Kiên	111114161	-215.360	3.034.640	0	2.819.280	0	2.819.280	
288	Cơ khí	DTK0851010693	Đặng Văn	Lâm	111110131	216.760	1.950.840	0	2.167.600	0	2.167.600	
289	Cơ khí	DTK1051010280	Phan Văn	Lộc	111111111	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
290	Cơ khí	LK11511211040	Hoàng Minh	Lợi	LTLK12111		975.000	0	975.000	0	975.000	
291	Cơ khí	DTK0851010174	Dương Thủy	Linh	111108151	0	1.343.912	0	1.343.912	0	1.343.912	
292	Cơ khí	K145520114028	Nguyễn Hoài	Linh	111114131	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
293	Cơ khí	K145520103404	Vũ Thăng	Long	111114105	-215.360	1.950.840	0	1.735.480	0	1.735.480	
294	Cơ khí	DTK1051010202	Quách Đại	Lưu	111110114	86.704	867.040	0	953.744	0	953.744	
295	Cơ khí	DTK1151010030	Trần Văn	Mạnh	111111115	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
296	Cơ khí	40.0784.K40M	Bằng Minh	Mẫn	111104141	260.000	1.083.800	0	1.343.800	260.000	1.083.800	
297	Cơ khí	DTK0951010415	Nguyễn Văn	Mùi	111110161	173.408	3.034.640	0	3.208.048	0	3.208.048	
298	Cơ khí	K145520103266	Vũ Trường	Minh	111114104	0	2.601.120	0	2.601.120	1.300.560	1.300.560	
299	Cơ khí	11511111071	Phan Văn	Muôn	115112111	0	650.000	0	650.000	0	650.000	
300	Cơ khí	DTK0951010127	Trương Công	Nam	111110121	0	3.468.160	0	3.468.160	1.734.080	1.734.080	
301	Cơ khí	DTK1051010764	Đặng Quang	Nam	111110111	303.464	1.517.320	0	1.820.784	0	1.820.784	
302	Cơ khí	DTK1051010803	Đỗ Văn	Nam	111110112	86.704	1.950.840	0	2.037.544	0	2.037.544	
303	Cơ khí	11511211026	Hoàng Văn	Nam	115112111	65.000	2.600.000	0	2.665.000	0	2.665.000	
304	Cơ khí	11511011077	Đổng Quang	Ngà	115110111	1.300.000	2.925.000	0	4.225.000	1.300.000	2.925.000	
305	Cơ khí	LK11511211048	Trần Xuân	Ngọc	LTLK12111		650.000	0	650.000	0	650.000	
306	Cơ khí	K135520114130	Phạm Văn	Ngọc	111113131	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
307	Cơ khí	K135520103490	Nguyễn Minh	Ngọc	111113106	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
308	Cơ khí	DTK1151010303	Lê Thanh	Nghi	111113103	0	4.551.960	0	4.551.960	0	4.551.960	
309	Cơ khí	K145520114039	Trần Trọng	Nghĩa	111114131	-215.360	2.817.880	0	2.602.520	0	2.602.520	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
310	Cơ khí	DTK1051010367	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	111110117	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
311	Cơ khí	LK11511211049	Nguyễn Văn	Nguyễn	LTLK12111		650.000	0	650.000	0	650.000	
312	Cơ khí	DTK1051010844	Đào Trọng	Phượng	111110151	0	1.734.080	0	1.734.080	0	1.734.080	
313	Cơ khí	DTK1051010129	Nguyễn Duy	Phượng	111110113	4.985.480	3.684.920	0	8.670.400	0	8.670.400	
314	Cơ khí	K125520103376	Dương Văn	Phẩm	111113106	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
315	Cơ khí	K145520309011	Nguyễn Văn	Phước	111114161	-215.360	3.034.640	0	2.819.280	0	2.819.280	
316	Cơ khí	DTK1051010370	Nguyễn Văn	Quân	111110151	0	910.392	0	910.392	0	910.392	
317	Cơ khí	11110710503	Nguyễn Văn	Quân	111107114	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
318	Cơ khí	K145520103046	Lê Văn	Quân	111114101	1.517.880	650.280	0	2.168.160	0	2.168.160	
319	Cơ khí	DTK0951010648	Ngô Hoàng	Quý	111110115	0	2.167.600	0	2.167.600	0	2.167.600	
320	Cơ khí	K145520103047	Trần Văn	Quý	111114101	0	2.167.600	0	2.167.600	0	2.167.600	
321	Cơ khí	DTK1051010452	Bùi Quang	Quyển	111110116	303.464	1.734.080	0	2.037.544	0	2.037.544	
322	Cơ khí	DTK1051010132	Hứa Duy	Quyển	111111151	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
323	Cơ khí	DTK0851010267	Nguyễn Huy	Sáng	111108131	3.251.400	3.468.160	0	6.719.560	3.251.400	3.468.160	
324	Cơ khí	K125520114036	Nguyễn Quang	Sơn	111112131	4.161.792	2.817.880	0	6.979.672	4.378.552	2.601.120	
325	Cơ khí	K145520103049	Nguyễn Văn	Sơn	111114101	434.640	2.817.880	0	3.252.520	0	3.252.520	
326	Cơ khí	DTK1151010198	Vũ Công	Sơn	111111131	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
327	Cơ khí	DTK1051010453	Vũ Thái	Sơn	111110111	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
328	Cơ khí	DTK0951010282	Nguyễn Công	Sơn	111110161	3.684.920	3.793.300	0	7.478.220	0	7.478.220	
329	Cơ khí	11110710051	Nguyễn Danh	Tân	111107111	0	650.280	0	650.280	0	650.280	
330	Cơ khí	DTK1051010056	Lê Đăng	Tân	111110115	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
331	Cơ khí	DTK1051010696	Phạm Văn	Tân	111113102	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
332	Cơ khí	K145520103216	Lý Quý	Thăng	111114103	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
333	Cơ khí	K145520103141	Phạm Quang	Thái	111114102	-215.360	1.734.080	0	1.518.720	0	1.518.720	
334	Cơ khí	DTK1151010579	Trần Lương	Thái	111111112	0	3.684.920	0	3.684.920	1.842.460	1.842.460	
335	Cơ khí	DTK1151010204	Nguyễn Minh	Thái	111111112	0	3.858.328	0	3.858.328	0	3.858.328	
336	Cơ khí	K125520103214	Phạm Hồng	Thái	111112111	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
337	Cơ khí	DTK1151010520	Nguyễn Hữu	Thân	111112151	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
338	Cơ khí	K135520114044	Nguyễn Trọng	Thắng	111113131	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
339	Cơ khí	K135520103430	Ngô Văn	Thanh	111113106	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
340	Cơ khí	K145520103384	Ngô Minh	Thiên	111114105	-215.360	2.817.880	0	2.602.520	0	2.602.520	
341	Cơ khí	K135520114047	Trần Văn	Thùy	111113131	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
342	Cơ khí	DTK1151010367	Trần Xuân	Thế	111111114	0	3.814.976	0	3.814.976	0	3.814.976	
343	Cơ khí	DTK1151010431	Phạm Xuân	Thế	111113104	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	
344	Cơ khí	DTK1051010860	Nguyễn Hữu	Thịnh	111110112	260.112	1.517.320	0	1.777.432	0	1.777.432	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
345	Cơ khí	11511111046	Nguyễn Văn	Tùng	115111111	0	1.625.000	0	1.625.000	0	1.625.000	
346	Cơ khí	DTK1151010099	Hoàng Văn	Tùng	111111111	0	2.557.768	0	2.557.768	0	2.557.768	
347	Cơ khí	DTK0951010071	Phạm Thanh	Tùng	111110161	130.056	2.817.880	0	2.947.936	0	2.947.936	
348	Cơ khí	11511211049	Phạm Văn	Tùng	115112111	0	3.250.000	0	3.250.000	0	3.250.000	
349	Cơ khí	K125520103220	Phạm Thanh	Tùng	111112151	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
350	Cơ khí	DTK1151010477	Nguyễn Tiến	Tùng	111111113	0	4.183.468	0	4.183.468	0	4.183.468	
351	Cơ khí	K145520103208	Ma Quang	Tiêm	111114103	0	3.468.160	0	3.468.160	2.500.000	968.160	
352	Cơ khí	CN11511211095	Phạm Tuấn	Tú	LTCN12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
353	Cơ khí	DTK1051010628	Trương Văn	Tú	111111151	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
354	Cơ khí	11110710745	Võ Quốc	Toàn	111109113	216.760	867.040	0	1.083.800	0	1.083.800	
355	Cơ khí	DTK0851010645	Chu Xuân	Trường	111109121	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
356	Cơ khí	DTK1051010938	Phạm Văn	Triều	111113105	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
357	Cơ khí	DTK1051010939	Nguyễn Văn	Trung	111111111	0	4.768.720	0	4.768.720	0	4.768.720	
358	Cơ khí	DTK1151010483	Trương Trọng	Trí	111111114	216.760	4.118.440	0	4.335.200	0	4.335.200	
359	Cơ khí	DTK1051010554	Hà Việt	Tuân	111110111	86.704	1.950.840	0	2.037.544	867.040	1.170.504	
360	Cơ khí	11110710453	Vũ Đăng	Tuân	111107114	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
361	Cơ khí	LK11511211072	Nguyễn Mạnh	Tuân	LTLK12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
362	Cơ khí	DTK1051010075	Lê Anh	Tuân	111110151	0	1.734.080	0	1.734.080	0	1.734.080	
363	Cơ khí	DTK1151010106	Nguyễn Văn	Tuân	111113102	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
364	Cơ khí	CN11511211104	Nguyễn Ngọc	Tuê	LTCN12111		650.000	0	650.000	0	650.000	
365	Cơ khí	DTK0951010754	Nguyễn Văn	Tuyền	111110117	0	3.511.512	0	3.511.512	0	3.511.512	
366	Cơ khí	K135520103290	Nguyễn Thanh	Tuyền	111113104	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
367	Cơ khí	DTK1051010398	Đặng Đình	Tín	111110113	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
368	Cơ khí	DTK1051010718	Nguyễn Văn	Văn	111111112	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
369	Cơ khí	K145520114065	Nguyễn Anh	Văn	111114131	-215.360	4.118.440	0	3.903.080	0	3.903.080	
370	Cơ khí	K125520103438	Nguyễn Sỹ	Vững	111113104	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
371	Cơ khí	K125520114051	Phạm Minh	Vương	111112131	-151.732	2.817.880	0	2.666.148	0	2.666.148	
372	Cơ khí	1111061311	Đặng Quang	Vinh	111106112	2.538.000	1.300.560	0	3.838.560	2.538.000	1.300.560	
373	Cơ khí	K145520103226	Long Văn	Vinh	111114103	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
374	Cơ khí	CN11511211117	Vũ Xuân	Việt	LTCN12111		1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
375	Cơ khí	DTK1051010400	Nguyễn Văn	Việt	111110131	216.760	3.251.400	0	3.468.160	0	3.468.160	
376	Cơ khí	DTK1051010161	Nguyễn Tuấn	Vũ	111110116	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
377	Cơ khí	0971010079	Phạm Sơn	Vinh	111209101	0	1.517.320	0	1.517.320	0	1.517.320	
378	Kinh tế Công nghiệp	DTK1151070148	Nguyễn Văn	Đồng	111111731	0	1.833.000	0	1.833.000	0	1.833.000	
379	Kinh tế Công nghiệp	K145510604001	Phạm Văn	An	111114751	549.600	1.833.000	0	2.382.600	0	2.382.600	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
380	Kinh tế Công nghiệp	DTK1151070107	Lê Văn	Anh	111112731	0	3.299.400	0	3.299.400	0	3.299.400	
381	Kinh tế Công nghiệp	K125510601003	Mã Thị Phương	Chi	111112731	0	2.749.500	0	2.749.500	0	2.749.500	
382	Kinh tế Công nghiệp	KT11511275011	Dương Đức	Duc	LTKT12752	0	1.099.800	0	1.099.800	0	1.099.800	
383	Kinh tế Công nghiệp	KT11511275146	Hà Việt	Dũng	LTKT12751	0	1.374.750	0	1.374.750	0	1.374.750	
384	Kinh tế Công nghiệp	CN11511275015	Đào Thị Văn	Dung	LTCN12752	0	3.299.400	0	3.299.400	0	3.299.400	
385	Kinh tế Công nghiệp	1141100016	Vàng Mí	Giăng	111111731	0	2.749.500	1.099.800	1.649.700	0	1.649.700	
386	Kinh tế Công nghiệp	K145510604012	Hoàng Vũ	Giang	111114751	-550.400	1.833.000	0	1.282.600	0	1.282.600	
387	Kinh tế Công nghiệp	CN11511275030	La Thanh	Hiển	LTCN12752		1.099.800	0	1.099.800	0	1.099.800	
388	Kinh tế Công nghiệp	K135510604071	Nguyễn Thị	Hiển	111113752	0	3.482.700	0	3.482.700	0	3.482.700	
389	Kinh tế Công nghiệp	K135510604022	Lý Thu	Huyền	111113751	0	3.666.000	3.116.100	549.900	0	549.900	
390	Kinh tế Công nghiệp	11110773038	Đinh Xuân	Khoa	111107751	0	916.500	0	916.500	0	916.500	
391	Kinh tế Công nghiệp	K125510604015	Nguyễn Trung	Kiên	111113751	0	2.932.800	0	2.932.800	0	2.932.800	
392	Kinh tế Công nghiệp	K145510601010	Nguyễn Thị	Lương	111114731	-550.400	2.199.600	0	1.649.200	824.600	824.600	
393	Kinh tế Công nghiệp	KT11511275213	Nguyễn Thị	Lan	LTKT12752	2.199.600	1.099.800	0	3.299.400	2.199.600	1.099.800	
394	Kinh tế Công nghiệp	1141080015	Vàng A	Lau	111109731	549.900	2.382.900	0	2.932.800	0	2.932.800	
395	Kinh tế Công nghiệp	DTK1051070096	Phạm Duy	Manh	111111731	0	1.833.000	0	1.833.000	0	1.833.000	
396	Kinh tế Công nghiệp	DTK1151070055	Nguyễn Thị	Nga	111111751	0	2.199.600	0	2.199.600	0	2.199.600	
397	Kinh tế Công nghiệp	KT11511275180	Lê Thị	Ngọc	LTKT12751	0	549.900	0	549.900	0	549.900	
398	Kinh tế Công nghiệp	DTK1051070104	Lê Thị	Ngọc	111111731	0	1.466.400	0	1.466.400	0	1.466.400	
399	Kinh tế Công nghiệp	K145510601017	Ngo Thi	Nguyệt	111114731	-550.400	2.199.600	0	1.649.200	824.600	824.600	
400	Kinh tế Công nghiệp	K135510604083	Nguyễn Mỹ	Phương	111113752	0	3.666.000	0	3.666.000	0	3.666.000	
401	Kinh tế Công nghiệp	K145510604037	Lê Văn	Son	111114751	-550.400	1.833.000	0	1.282.600	0	1.282.600	
402	Kinh tế Công nghiệp	11110773058	Vũ Quang	Thái	111109731	0	733.200	0	733.200	0	733.200	
403	Kinh tế Công nghiệp	CN11511275117	Hà Thị Hương	Thom	LTCN12751	0	1.374.750	0	1.374.750	0	1.374.750	
404	Kinh tế Công nghiệp	K125510601050	Hoàng Thị Phương	Thảo	111112731	0	3.299.400	0	3.299.400	1.649.700	1.649.700	
405	Kinh tế Công nghiệp	KT11511275220	Đặng Phúc	Thắng	LTKT12751	0	824.850	0	824.850	0	824.850	
406	Kinh tế Công nghiệp	KT11511275184	Lê Nguyễn Bảo	Thắng	LTKT12751	1.099.800	1.099.800	0	2.199.600	0	2.199.600	
407	Kinh tế Công nghiệp	1141100010	Ngân Văn	Thương	111110731		2.382.900	0	2.382.900	0	2.382.900	
408	Kinh tế Công nghiệp	DTK1051070134	Hoàng Tiến	Thịnh	111110731	1.932.000	1.466.400	0	3.398.400	1.932.000	1.466.400	
409	Kinh tế Công nghiệp	K125510601051	Hoàng Kim	Tứ	111112731	0	3.299.400	0	3.299.400	0	3.299.400	
410	Kinh tế Công nghiệp	K145510601028	Hứa Thi	Vinh	111114731	1.649.600	2.199.600	0	3.849.200	0	3.849.200	
411	Kinh tế Công nghiệp	CN11511275142	Nguyễn Đăng	Việt	LTCN12752		1.099.800	0	1.099.800	0	1.099.800	
412	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	11110710002	Diễm Công Thanh	Đoàn	112113171	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
413	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0851010313	Trần Như	Đinh	112113171	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
414	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145905218002	Hoàng Văn	Anh	111114141	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
415	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010322	Nguyễn Việt	Anh	112113171	0	2.991.288	0	2.991.288	0	2.991.288	
416	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010085	Trần Văn	Diên	111110141	43.352	3.251.400	0	3.294.752	0	3.294.752	
417	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1151010435	Lê Đăng	Doanh	111112141	-86.704	4.335.200	0	4.248.496	0	4.248.496	
418	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010855	Lê Ba	Duy	111110141	0	1.300.560	0	1.300.560	0	1.300.560	
419	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145510205023	Bùi Trung	Hải	112114171	-215.360	3.251.400	0	3.036.040	1.500.000	1.536.040	
420	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0851010536	Hoàng Văn	Hùng	111110141	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
421	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010861	Đỗ Đức	Hiếu	111110141	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
422	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1151010626	Phùng Văn	Huỳnh	112113171	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
423	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103029	Lê Sỹ	Khởi	111114141	-432.120	2.384.360	0	1.952.240	976.120	976.120	
424	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103106	Đinh Công	Khởi	111114141	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	1.084.500	1.084.500	
425	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103032	Dương Văn	Lâm	111114141	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
426	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1151010082	Nguyễn Văn	Liêm	111112141	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
427	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103324	Lê Hoài	Nam	111114141	-215.360	2.817.880	0	2.602.520	1.300.000	1.302.520	
428	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K125520103235	Nguyễn Hữu	Nhật	111112141	-216.760	3.251.400	0	3.034.640	0	3.034.640	
429	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145510205041	Ngô Tuấn	Phương	112114171	-215.360	1.300.560	0	1.085.200	0	1.085.200	
430	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010422	Chu Đức	Phong	111110141	0	650.280	0	650.280	0	650.280	
431	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0851010339	Trần Văn	Phong	112113171	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
432	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K125520103094	Đặng Anh	Quản	112113171	0	3.468.160	1.517.320	1.950.840	0	1.950.840	
433	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010694	Trần Văn	Sanh	111110141	0	2.167.600	0	2.167.600	1.083.800	1.083.800	
434	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK1051010382	Hoàng Văn	Thanh	111110141	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
435	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103068	Phạm Như	Thị	111114141	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	1.084.500	1.084.500	
436	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103206	Trương Thanh	Tùng	111114141	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	0	2.169.000	
437	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103070	Nguyễn Kim	Trọng	111114141	0	2.601.120	0	2.601.120	1.300.560	1.300.560	
438	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	LK1151111429	Hà Xuân	Trường	LTLK11141		975.000	0	975.000	0	975.000	
439	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145520103211	Nguyễn Anh	Tuấn	111114141	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	0	2.169.000	
440	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	K145510205092	Hoàng Anh	Tuấn	112114171	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	
441	Kỹ thuật Ôtô & Máy Động lực	DTK0951010670	Đỗ Minh	Tuấn	111110141	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
442	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851010158	Nguyễn Văn	Đỗ	112113181	0	3.186.372	0	3.186.372	0	3.186.372	
443	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951010388	Cao Xuân	Đặng	112113181	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
444	Sư phạm Kỹ thuật	K145510202051	Lê Đức	Anh	112114181	-215.360	1.734.080	0	1.518.720	0	1.518.720	
445	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951010382	Nguyễn Thiên	Bằng	112113181	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
446	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060081	Lê Tuấn	Bình	111110621	43.352	1.734.080	0	1.777.432	43.352	1.734.080	
447	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851010448	Lê Văn	Chung	112113181	6.345.680	3.684.920	0	10.030.600	2.500.000	7.530.600	
448	Sư phạm Kỹ thuật	11110760077	Bùi Văn	Hải	111107621	169.200	650.280	0	819.480	169.200	650.280	
449	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851020410	Đặng Xuân	Hải	112113471	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	

TT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
450	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951030166	Nguyễn Khắc	Hải	112113472	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
451	Sư phạm Kỹ thuật	K145510202037	Lưu Văn	Hồng	112114181	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
452	Sư phạm Kỹ thuật	DTK1051040024	Vũ Văn	Hường	112113471	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
453	Sư phạm Kỹ thuật	DTK1051010587	Đàm Văn	Hùng	112113181	0	3.424.808	0	3.424.808	1.625.700	1.799.108	
454	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851010091	Cần Xuân	Hùng	112113181	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
455	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851060047	Vy Xuân	Hiệp	111109621	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
456	Sư phạm Kỹ thuật	11110760085	Lương Văn	Hoàng	111107621	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	
457	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060018	Bùi Trần	Hòa	111110621	86.704	2.167.600	0	2.254.304	86.704	2.167.600	
458	Sư phạm Kỹ thuật	11110710635	Nguyễn Bá	Khải	112113181	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
459	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060178	Hoàng Văn	Khu	111110621	0	1.734.080	0	1.734.080	0	1.734.080	
460	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060110	Đào Trung	Kiên	111110621	0	3.468.160	0	3.468.160	1.734.080	1.734.080	
461	Sư phạm Kỹ thuật	K145510202035	Đỗ Tùng	Lâm	112114181	-1.082.400	2.601.120	0	1.518.720	0	1.518.720	
462	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060180	Trần Thị	Lân	111110631	216.760	1.083.800	0	1.300.560	433.520	867.040	
463	Sư phạm Kỹ thuật	1111061195	Lê Nguyễn	Lương	112113181	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
464	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060021	Mai Duy	Linh	111110621	86.704	1.950.840	0	2.037.544	86.704	1.950.840	
465	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060116	Nguyễn Đức	Long	111111611	0	4.486.932	0	4.486.932	0	4.486.932	
466	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851010177	Nguyễn Ngọc	Luân	112113181	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
467	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851050034	Nguyễn Trường	Lých	112113473	0	2.601.120	0	2.601.120	1.300.560	1.300.560	
468	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851060058	Nguyễn Ngọc	Nga	111110631	173.408	3.901.680	0	4.075.088	2.124.248	1.950.840	
469	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060024	Cam Văn	Nghi	111110621	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
470	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951020327	Ngô Sỹ	Nguyễn	112113473	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
471	Sư phạm Kỹ thuật	K145510301127	Nguyễn Hữu	Phước	112114472	-215.360	2.384.360	0	2.169.000	0	2.169.000	
472	Sư phạm Kỹ thuật	K125140214022	Nguyễn Văn	Quang	111113601	0	4.248.496	3.381.456	867.040	0	867.040	
473	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851010198	Nguyễn Văn	Tân	112113181	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
474	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851060066	Hoàng Anh	Thái	111110631	216.760	1.300.560	0	1.517.320	0	1.517.320	
475	Sư phạm Kỹ thuật	K125140214018	Dương Minh	Thành	111113601	0	4.335.200	3.684.920	650.280	0	650.280	
476	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851010205	Phùng Anh	Thắng	112113181	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	
477	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851060224	Đào Văn	Thịnh	111109621	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
478	Sư phạm Kỹ thuật	DTK1151020044	Hà Văn	Thịnh	112113472	0	2.817.880	0	2.817.880	0	2.817.880	
479	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060138	Nguyễn Thị	Thu	111110631	303.464	867.040	0	1.170.504	303.464	867.040	
480	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851060032	Nguyễn Thanh	Tùng	111110631	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
481	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0851060227	Đinh Văn	Tiến	111108611	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
482	Sư phạm Kỹ thuật	DTK1151020460	Nguyễn Thị	Tứ	112113471	0	4.985.480	0	4.985.480	0	4.985.480	
483	Sư phạm Kỹ thuật	DTK1051020494	Châu Văn	Toàn	112113473	0	3.901.680	3.251.400	650.280	0	650.280	
484	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060048	Trần Thị Huyền	Trang	111110631	260.112	867.040	0	1.127.152	260.112	867.040	

STT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
485	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951060059	Khảm Văn	Tuấn	111110621	260.112	2.666.148	0	2.926.260	0	2.926.260	
486	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951010671	Hoàng Khắc	Tuấn	112113181	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
487	Sư phạm Kỹ thuật	11110750284	Vũ Văn	Tuyền	112113473	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
488	Sư phạm Kỹ thuật	DTK0951020069	Nguyễn Khang	Văn	112113471	0	1.972.516	0	1.972.516	0	1.972.516	
489	Sư phạm Kỹ thuật	DTK1051030070	Ma Văn	Xiêm	112113471	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
490	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040016	Dương Văn	Đang	111112201	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
491	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040079	Phạm Đăng	Đỗ	111111202	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
492	Xây dựng và Môi trường	DTK0951040080	Hoàng Văn	Đỗ	111111201	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
493	Xây dựng và Môi trường	DTK0851040125	Nguyễn Bá	Anh	111109201	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
494	Xây dựng và Môi trường	K135580201055	Ma Xuân	Bách	111113202	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
495	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040068	Hoàng Thị	Cánh	111111201	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
496	Xây dựng và Môi trường	11511120001	Trần Hùng	Cường	115112201	0	1.300.000	0	1.300.000	0	1.300.000	
497	Xây dựng và Môi trường	K145580201038	Tô Xuân	Cường	111114201	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
498	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040131	Lê Quang	Chiến	111112202	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
499	Xây dựng và Môi trường	DTK0951040083	Nguyễn Ngọc	Dương	111109211	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
500	Xây dựng và Môi trường	DTK0951040148	Đặng Quốc	Duy	111109211	173.408	3.034.640	0	3.208.048	1.517.320	1.690.728	
501	Xây dựng và Môi trường	11110720008	Nguyễn Phương	Duy	111107201	0	1.734.080	0	1.734.080	0	1.734.080	
502	Xây dựng và Môi trường	K145580201012	Vũ Thế	Giang	111114201	-215.360	2.384.360	0	2.169.000	0	2.169.000	
503	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040021	Nguyễn Xuân	Giang	111112201	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
504	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040023	Nguyễn Văn	Hà	111111201	0	3.684.920	0	3.684.920	1.842.460	1.842.460	
505	Xây dựng và Môi trường	K135580201017	Hoàng Việt	Hà	111113201	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
506	Xây dựng và Môi trường	K135520320021	Nguyễn Hoàng	Hải	111113301	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
507	Xây dựng và Môi trường	K145580201042	Cù Thị	Hầu	111114201	-432.120	2.601.120	0	2.169.000	0	2.169.000	
508	Xây dựng và Môi trường	DTK1051040028	Trần Đình	Hiển	111111201	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
509	Xây dựng và Môi trường	K125580201027	Mông Quang	Huy	111112201	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
510	Xây dựng và Môi trường	11110720018	Nhâm Vũ	Khánh	111107201	0	1.083.800	0	1.083.800	0	1.083.800	
511	Xây dựng và Môi trường	K135580201026	Đường Trung	Kiên	111113201	0	2.601.120	0	2.601.120	0	2.601.120	
512	Xây dựng và Môi trường	DTK0951040104	Đường Văn	Lượng	111111201	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
513	Xây dựng và Môi trường	11511020007	Nguyễn Tuấn	Linh	115110201	0	975.000	0	975.000	0	975.000	
514	Xây dựng và Môi trường	DTK1051040119	Đặng Tuấn	Linh	111110202	0	1.950.840	0	1.950.840	0	1.950.840	
515	Xây dựng và Môi trường	K145520320098	Trần Thị Khánh	Linh	111114301	-215.360	2.384.360	0	2.169.000	0	2.169.000	
516	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040095	Lê Quang	Linh	111112202	0	3.034.640	0	3.034.640	0	3.034.640	
517	Xây dựng và Môi trường	11110720094	Nguyễn Đăng	Luân	111110201	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
518	Xây dựng và Môi trường	K125580201117	Nguyễn Văn	Lục	111112202	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
519	Xây dựng và Môi trường	K145580201040	Lê Thị	Ngọc	111114201	0	3.251.400	0	3.251.400	1.625.700	1.625.700	

STT	Khoa	MSV	Họ tên	Tên	Lớp	Nợ cũ	HP học kỳ	Miễn giảm	HP phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
520	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040038	Bùi Danh	Ngọc	111112201	0	3.901.680	0	3.901.680	0	3.901.680	
521	Xây dựng và Môi trường	K135580201034	Lư Văn	Nhiên	111113201	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
522	Xây dựng và Môi trường	1111061489	Nguyễn Duy	Quân	111106301	0	650.280	0	650.280	0	650.280	
523	Xây dựng và Môi trường	DTK0951040115	Nguyễn Linh	Sơn	111109211	0	2.384.360	0	2.384.360	0	2.384.360	
524	Xây dựng và Môi trường	K125580201050	Đỗ Văn	Tôn	111112201	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
525	Xây dựng và Môi trường	DTK1051050025	Nguyễn Văn	Tân	111110301	0	3.468.160	0	3.468.160	0	3.468.160	
526	Xây dựng và Môi trường	K145580201055	Châu A	Thành	111114201	-215.360	2.384.360	0	2.169.000	0	2.169.000	
527	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040159	Đỗ Văn	Thảo	111111202	0	3.684.920	0	3.684.920	1.842.460	1.842.460	
528	Xây dựng và Môi trường	K125580201144	Hoàng Đế	Thiên	111112202	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
529	Xây dựng và Môi trường	K135580201093	Nông Văn	Thuật	111113202	0	4.118.440	0	4.118.440	0	4.118.440	
530	Xây dựng và Môi trường	DTK1051040065	Nguyễn Duy	Tùng	111110202	0	867.040	0	867.040	0	867.040	
531	Xây dựng và Môi trường	K145520320058	Phạm Duy	Tùng	111114301	-432.120	2.384.360	0	1.952.240	976.120	976.120	
532	Xây dựng và Môi trường	DTK1151040115	Lương Văn	Tùng	111112202	0	4.335.200	0	4.335.200	0	4.335.200	
533	Xây dựng và Môi trường	DTK0851040213	Hà Văn	Toàn	111108202	0	2.167.600	0	2.167.600	0	2.167.600	
534	Xây dựng và Môi trường	K145580201033	Quân Văn	Trong	111114201	1.517.880	2.601.120	0	4.119.000	2.059.500	2.059.500	
535	Xây dựng và Môi trường	11110730078	Hoàng Mạnh	Trường	111107301	0	1.300.560	0	1.300.560	0	1.300.560	
536	Xây dựng và Môi trường	K135580201097	Nguyễn Quang	Trường	111113202	0	4.118.440	0	4.118.440	2.059.220	2.059.220	
537	Xây dựng và Môi trường	K125580201066	Ngô Xuân	Trường	111112201	0	3.251.400	0	3.251.400	0	3.251.400	
538	Xây dựng và Môi trường	K125580205013	Nguyễn Tiến	Trúc	111112211	0	3.684.920	0	3.684.920	0	3.684.920	
539	Xây dựng và Môi trường	DTK1051040183	Lê Văn	Trung	111112202	4.335.200	3.901.680	0	8.236.880	4.335.200	3.901.680	

Danh sách ấn định 539 sinh viên.